

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 5838/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 58/SXD-QH ngày 05/01/2022 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về ý kiến về nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng 05 xã: Thọ Tiến, Xuân Thịnh, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Thế, huyện Triệu Sơn đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 3192/SGTVT-KHTC ngày 20/6/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc tham gia ý kiến các quy hoạch địa bàn huyện Triệu Sơn;*

*Căn cứ Thông báo kết luận số 765b-TB/HU ngày 20/5/2022 của Thường trực Huyện ủy;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21/7/2022 của HĐND xã Thọ Cường về việc thông qua đề án quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 379/TĐ-KTHT ngày 29/8/2022 (kèm theo Tờ trình của UBND xã Thọ Cường).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với những nội dung sau:

### **1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch**

a) Phạm vi, ranh giới nghiên cứu:

Phạm vi ranh giới nghiên cứu trên toàn bộ địa giới hành chính của xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn;
- Phía Nam giáp xã Thọ Tiến và xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn;
- Phía Đông giáp xã Xuân Thọ và xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn;
- Phía Tây giáp xã Thọ Tiến và xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn;

b) Quy mô diện tích lập quy hoạch: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên xã Thọ Cường khoảng 596,44 ha.

### **2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã**

#### **2.1. Mục tiêu quy hoạch**

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

#### **2.2. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo của xã**

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng là một đơn vị hành chính cấp xã hoàn chỉnh với đầy đủ các hoạt động chức năng nhà nước quy định hướng tới đạt và vượt các tiêu chí của xã nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, xã Thọ Cường là vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi; phát triển dịch vụ - thương mại; phát triển tiểu thủ công nghiệp (làng nghề); phát triển đô thị.

### **3. Quy mô dân số và đất đai theo các giai đoạn phát triển**

#### **3.1. Dự báo quy mô dân số:**

Năm 2020 là 3.930 người; dự báo đến năm 2025 dân số toàn xã là 4.234 người, số người trong độ tuổi lao động 2.716 người (chiếm 64,14% dân số); dự báo đến năm 2030 dân số toàn xã là 4.562 người, số người trong độ tuổi lao động 2.920 người (chiếm 64,00% dân số).

#### **3.2. Dự báo quy mô đất xây dựng:**

- Giai đoạn 2020÷2025:  $\geq 17,36$  ha.
- Giai đoạn 2025÷2030:  $\geq 18,7$  ha.

### **4. Phân khu chức năng**

#### **4.1. Khu trung tâm xã:**

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường chính quan trọng của xã tại thôn 5. Giữ nguyên vị trí hiện tại và định hướng cải tạo và nâng cấp khu trung tâm xã. Đây là khu vực tập trung các công trình hành chính, công cộng và dịch vụ chính của toàn xã: Trụ Sở UBND xã, Trạm y tế, Buu điện xã, Trụ sở công an xã, Trụ sở Trục dân quân cơ động, Trung tâm văn hóa xã, Tượng đài tưởng niệm, Sân vận động xã, Trường THCS, Trường tiểu học, Trường mầm non, các khu dân cư..... Quy mô phát triển trung tâm xã khoảng 20,0ha.

#### **4.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung:**

Tôn trọng hình thái ở hiện trạng tại các thôn bản, cải tạo chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

#### **4.3. Khu sản xuất, dịch vụ**

##### **a) Khu sản xuất nông nghiệp**

- Ngành trồng trọt: Khu vực trồng lúa tập trung trên các ruộng thường xuyên có đủ nước tưới, giống lúa trồng là các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao; Tiến hành chuyên đổi hình thức sản xuất tập trung (*cánh đồng mẫu lớn*). Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 213,90ha.

- Ngành chăn nuôi: Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại.

- Ngành thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã đến năm 2030 là 2,60 ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao.

b) Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Duy trì, phát triển các ngành nghề chủ yếu tập trung vào một số ngành nghề như: xây sát, lò nghiền, gò, hàn, may mặc, nghề mộc, sản xuất gạch không nung...

c) Khu vực dịch vụ - thương mại

- Bố trí phát triển các khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 như sau:

+ Khu thương mại dịch vụ Đồng Rú thôn 6 với diện tích 3,07ha.

+ Khu thương mại dịch vụ Đồng Cồn Sấn thôn 5 với diện tích 0,28ha.

d) Khu vực có khả năng phát triển

Quỹ đất xây dựng của xã lớn, phân bố ở tất cả các thôn, tùy theo nhu cầu cụ thể sẽ quy hoạch các khu vực xây dựng cho phù hợp.

**4.4. Khu vực cấm xây dựng, đặc thù và các công trình đầu mối**

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực này chủ yếu giữ theo hiện trạng, để đảm bảo ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Vùng cấm xây dựng: bao gồm các vùng xung quanh các Hồ - Đập.

**5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã**

**5.1 Phân vùng kinh tế**

Toàn xã Thọ Cường đến năm 2030, được chia thành 02 vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường trung tâm xã qua UBND xã và trục đường TX.TC.05): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2 (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã): là vùng sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung trung kết hợp kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

**5.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng**

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích (ha)			Định hướng kiến trúc
				Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng Giảm	
1	Công sở xã	Thôn 5	Quy hoạch mới		0,86	0,86	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
2	Trụ sở Công an xã	Thôn 5	Quy hoạch mới		0,12	0,12	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 45\%$

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích (ha)			Định hướng kiến trúc
				Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng Giảm	
3	Ban chỉ huy quân sự xã	Thôn 5	Quy hoạch mới		0,10	0,10	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã ; + Chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 45\%$
4	Trường mầm non Thọ Cường	Thôn 5	Mở rộng	0,38	0,48	0,10	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
5	Trường tiểu học Thọ Cường	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	0,67	0,67	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
6	Trường trung học cơ sở Thọ Cường	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	0,84	0,84	0	Kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 45\%$
7	Nhà văn hóa						
7.1	Nhà văn hóa thôn 1	Thôn 1	Giữ nguyên hiện trạng	0,10	0,10	0	- Mật độ xây dựng: 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng. + <i>Hội trường</i> : $\geq 100$ chỗ ngồi + <i>Phòng chức năng</i> : hành chính, thông tin, đọc sách, đọc báo, truyền thanh, câu lạc bộ (tối thiểu 02 phòng.)
7.2	Nhà văn hóa thôn 2	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	0,02	0,02	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
7.3	Nhà văn hóa thôn 3	Thôn 3	Giữ nguyên hiện trạng	0,04	0,04	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
7.4	Nhà văn hóa thôn 4-1	Thôn 4	Giữ nguyên hiện trạng	0,07	0,07	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
7.5	Nhà văn hóa thôn 4-2	Thôn 4	Giữ nguyên hiện trạng	0,09	0,09	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
7.6	Nhà văn hóa thôn 5	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	0,11	0,11	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
7.7	Nhà văn hóa thôn 6	Thôn 6	Quy hoạch mới		0,07	0,07	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
7.8	Nhà văn hóa thôn 7-1	Thôn 7	Giữ nguyên hiện trạng	0,08	0,08	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
7.9	Nhà văn hóa thôn 7-2	Thôn 7	Giữ nguyên hiện trạng	0,24	0,24	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
8	Bưu điện xã Thọ Cường	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	0,02	0,02	0	Mật độ xây dựng 80%, tầng cao 1-3 tầng

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích (ha)			Định hướng kiến trúc
				Hiện trạng	Quy hoạch	Tăng Giảm	
9	Chợ mới	Thôn 5	Quy hoạch mới		0,44	0,44	Diện tích xây dựng nhà chợ chính: $\geq 40\%$
10	Trạm y tế	Thôn 5	Quy hoạch mới		0,15	0,15	Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1-3 tầng
11	Tượng đài liệt sỹ	Thôn 5	Giữ nguyên hiện trạng	0,10	0,10	0	
12	Sân vận động xã	Thôn 5	Quy hoạch mới		1,32	1,32	
13	Sân thể thao thôn						
13.1	Sân thể thao thôn 1	Thôn 1	Giữ nguyên hiện trạng	0,51	0,51	0	+ Sân tập thể thao đơn giản: $\geq 250 m^2$ + Phòng tập đơn giản: 24mx12m
13.2	Sân thể thao thôn 2	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	0,44	0,44	0	
13.3	Sân thể thao thôn 3	Thôn 2	Giữ nguyên hiện trạng	0,04	0,04	0	
13.4	Sân thể thao thôn 6	Thôn 6	Giữ nguyên hiện trạng	0,05	0,05	0	
14	Khôi phục di tích, lịch sử làng Quần Tín	Thôn 6	Quy hoạch khôi phục	0	0,39	0,39	
15	Quy hoạch bãi đỗ xe	Thôn 5	Quy hoạch mới	0	0,29	0,29	
16	Quy hoạch trạm xử lý nước thải	Thôn 7	Quy hoạch mới	0	0,27	0,27	

### 5.3. Định hướng tổ chức quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo.

- Giữ nguyên các khu dân cư hiện trạng tại 7 thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7. Cải tạo, chỉnh trang, đồng thời ban hành quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm với diện tích 185,14ha (Ô đất ký hiệu: DCHT-01 đến DCHT-157). Mật độ xây dựng 60%; Tầng cao 1-4 tầng.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu dân cư mới đến năm 2030 với diện tích 15,97ha; Mật độ xây dựng 80%; Tầng cao 1-5 tầng. (Ô đất ký hiệu DCM-01 đến DCM-15)

## 6. Quy hoạch sử dụng đất

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	MĐ XD (%)	Tầng cao (tầng)	HS SĐĐ (lần)
1	Đất trụ sở cơ quan (Mở mới Công Sở xã)	TSC-01	0,86	40,0	1 - 3	1,2
2	Đất cơ sở y tế (Mở mới trạm y tế xã)	DYT-01	0,15	40,0	1 - 3	1,2
3	Đất an ninh (QH Trụ sở công an xã)	CAN-01	0,12	45,0	1 - 3	1,4
4	Đất buru chính xã (Buru điện xã)	DBV-01	0,02	80,0	1 - 3	2,4
5	Đất thương mại, dịch vụ		3,93			

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	MĐ XD (%)	Tầng cao (tầng)	HS SDD (lần)
5.1	Mở mới Chợ	TM-01	0,44	60,0	1 - 3	1,8
5.2	QH khu thương mại dịch vụ thôn 5	TM-02	0,28	60,0	1 - 4	2,4
5.3	QH khu TM-DV Đồng Rú thôn 6	TM-03	3,21	60,0	1 - 4	2,4
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,76			
6.1	Tượng đài liệt sỹ	DVH-01	0,10	40,0	1 - 3	1,2
6.2	Nhà văn hóa thôn 1	NVH-01	0,04	40,0	1 - 3	1,2
6.1	Nhà văn hóa thôn 2	NVH-02	0,02	40,0	1 - 3	1,2
6.9	Nhà văn hóa thôn 3	NVH-03	0,04	40,0	1 - 3	1,2
6.7	Nhà văn hóa thôn 4	NVH-04	0,07	40,0	1 - 3	1,2
6.8	Nhà văn hóa thôn 4 (thôn 9 cũ)	NVH-05	0,09	40,0	1 - 3	1,2
6.9	Nhà văn hóa thôn 5	NVH-06	0,11	40,0	1 - 3	1,2
6.10	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 6	NVH-07	0,07	40,0	1 - 3	1,2
6.11	Nhà văn hóa thôn 7	NVH-08	0,08	40,0	1 - 3	1,2
6.12	Nhà văn hóa thôn 7 (thôn 8 cũ)	NVH-09	0,24	40,0	1 - 3	1,2
7	Đất cơ sở thể thao		2,27			
7.2	Sân thể thao thôn 1	STT-01	0,51			
7.1	Sân thể thao thôn 2	STT-02	0,44			
7.5	Sân thể thao thôn 3	STT-03	0,04			
7.4	Sân thể thao thôn 6	STT-04	0,05			
7.3	Mở mới sân thể thao xã	STT-05	1,32			
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục		1,99			
8.3	Mở rộng trường mầm non	DGD-01	0,48	40,0	1 - 3	1,2
8.1	Trường tiêu học	DGD-02	0,67	40,0	1 - 3	1,2
8.2	Trường trung học cơ sở	DGD-03	0,84	45,0	1 - 4	1,8
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		7,13			
9.1	Nghĩa địa Mau Si	NTD-01	0,82			
9.2	Nghĩa địa Núi Ngọc	NTD-02	0,88			
9.3	Nghĩa địa Núi Ngọc	NTD-03	1,81			
9.4	Nghĩa địa Giếng Lươn	NTD-04	1,00			
9.5	Nghĩa địa Văn Chi	NTD-05	0,36			
9.6	Mở rộng nghĩa địa Bạt Nàng	NTD-06	2,62			
10	Đất bãi thải, rác thải					
10.1	Mở rộng bãi rác thải khu Bạt Nàng thôn 7	RAC-01	1,96			
11	Đất ở tại nông thôn		201,11			
11.1	Đất dân cư phát triển mới		15,97			
11.1.1	QH điểm dân cư (đồng Rú, thôn 6)	DCM-01	4,79	80,0	1 - 5	4,0

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	MĐ XD (%)	Tầng cao (tầng)	HS SDD (lần)
11.1.2	QH điểm dân cư (đồng Cồn Sắn, Mện Trơ thôn 5, 6)	DCM-02	2,61	80,0	1 - 5	4,0
11.1.3	QH điểm dân cư (đồng Cồn Sắn, Mện Trơ thôn 5, 6)	DCM-03	3,00	80,0	1 - 5	4,0
11.1.4	QH điểm dân cư (đồng Quên thôn 7)	DCM-04	0,76	80,0	1 - 5	4,0
11.1.5	QH điểm dân cư (đồng Quên, đồng Ma thôn 7)	DCM-05	0,85	80,0	1 - 5	4,0
11.1.6	QH điểm dân cư (đồng Đầu Họ thôn 7)	DCM-06	0,60	80,0	1 - 5	4,0
11.1.7	QH điểm dân cư (đồng Cửa Đồn thôn 7)	DCM-07	0,14	80,0	1 - 5	4,0
11.1.8	QH điểm dân cư (đồng Cửa Đồn thôn 7)	DCM-08	0,40	80,0	1 - 5	4,0
11.1.9	QH điểm dân cư (đồng Cồn Mu thôn 5)	DCM-09	0,15	80,0	1 - 5	4,0
11.1.10	QH điểm dân cư (đồng Cồn Mu thôn 5)	DCM-10	0,13	80,0	1 - 5	4,0
11.1.11	QH điểm dân cư từ trụ sở UBND cũ	DCM-11	0,32	80,0	1 - 5	4,0
11.1.12	QH điểm dân cư (đồng Sơn Nội, Đồng Cũ, thôn 3, 5)	DCM-12	1,48	80,0	1 - 5	4,0
11.1.13	QH điểm dân cư (đồng Sơn Nội, Đồng Cũ, thôn 3, 5)	DCM-13	0,57	80,0	1 - 5	4,0
11.1.14	Xen cư từ LUC sang ONT	DCM-14	0,02	80,0	1 - 5	4,0
11.1.15	Xen cư từ BHK sang ONT (khu sau Ủy Ban)	DCM-15	0,15	80,0	1 - 5	4,0
11.2	Đất dân cư hiện trạng, cải tạo (DCHT-01 đến DCHT-157)	DCHT	185,14	60,0	1 - 3	2,4
12	Đất quốc phòng (QH nhà trực dân quân cơ động)	CQP-01	0,10	45,0	1 - 3	1,4
13	Đất di tích lịch sử - văn hóa		0,39			
13.1	Khôi phục di tích, lịch sử Làng Quân Tín	DDT-01	0,39	40,0	1 - 3	1,2
14	Bãi đỗ xe	BĐX-01	0,29			
15	Trạm xử lý nước thải	TNT-01	0,28			
16	Cây xanh, công viên		3,19			
16.1	Cây xanh, công viên khu 1	CX-01	1,51			
16.2	Cây xanh, công viên khu 2	CX-02	0,83			
16.3	Cây xanh, công viên khu 3	CX-03	0,85			
17	Đất sản xuất nông nghiệp		288,61			
18	Đất khác		2,94			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>596,44</b>			



## **7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối**

### **7.1. Quy hoạch giao thông:**

a) Hệ thống giao thông đối ngoại.

- Đường Quốc lộ: Tuyến đường QL47 qua xã với chiều dài 1,9km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lòng đường: 12,0m; Hành lang giao thông: 17,0m x 2; Lộ giới 46,0m.

- Đường tỉnh lộ: Tuyến đường nối QL45-47-217 qua địa bàn xã với chiều dài 2,55km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lòng đường: 12,0m; Hành lang giao thông: 17,0mx2; Lộ giới 46,0m.

- Đường huyện: Tuyến đường huyện quy hoạch mới (ký hiệu DH.09) qua xã với chiều dài 3,6km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V. Lòng đường 7,5m; Hành lang giao thông 10,0m x 2. Lộ giới 27,5m.

b) Hệ thống giao thông đối nội:

- Đường trục xã: Gồm 05 tuyến, với chiều dài 7,67km. Trong đó:

+ 04 tuyến (ký hiệu ĐTX.TC.01 đến ĐTX.TC.04), có quy mô MCN như sau: lộ giới 17,5m, trong đó: lòng đường 7,5m, hè đường 5,0m x 2=10m.

+ 01 tuyến (ký hiệu ĐTX.TC.05) có quy mô MCN như sau: Lộ giới 26,0m, trong đó: lòng đường 10,5m, Hè đường 7,75m x 2=15,5m.

- Đường trục thôn: Nâng cấp, cải tạo 30 tuyến hiện trạng, với tổng chiều dài 21,51km (ký hiệu ĐTT-TC.01 đến ĐTT-TC.30. Trong đó:

+ 04 tuyến (ký hiệu ĐTT.TC.01; ĐTT.TC.02; ĐTT.TC.06; ĐTT.TC.07), có quy mô MCN như sau: Lộ giới: 12,5m, trong đó lòng đường 7,5m, hè đường 5,0m x 1.

+ 26 tuyến (ký hiệu ĐTT.TC.03÷ĐTT.TC.05; ĐTT.TC.08÷ĐTT.TC.30) có quy mô MCN như sau: lòng đường 4,0m; lề đường 1,0m x 2 = 2,0m.

- Tuyến đường ngõ xóm: Nâng cấp, cải tạo 30 tuyến với tổng chiều dài 6,47km (ký hiệu ĐNX-TC.01 đến ĐNX-TC.30), đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp B. Quy mô MCN như sau: lòng đường 3,0m, lề gia cố 1,0m x 2 = 2,0m.

### **7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt**

- Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp. Đối với các khu nông nghiệp sản xuất, giữ nguyên độ cao nền để đảm bảo nhu cầu sản xuất.

- Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

### **7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2025 là 476m<sup>3</sup>/ngày đêm; đến năm 2030 là 513m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn nước sạch: từ mạng lưới đường ống cấp nước sạch của nhà máy nước sạch Thọ Ngọc, tại xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn. Giai đoạn trước mắt, nguồn nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan từ các mạch nước ngầm, nước mưa.

- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ nhà máy nước Triệu Sơn chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đầu nối với đường ống cấp nước có đường kính  $\geq D100$  mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 100-150m.

#### **7.4. Quy hoạch cấp điện**

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2025 là 1.149KVA; Đến năm 2030 là 1.236 KVA.

- Nguồn điện: từ trạm 110kV Triệu Sơn 2.

- Đường dây điện: Duy trì đi nổi theo cột điện, cải tạo và nâng cấp tuyến đường dây với chiều dài 21,7km.

- Trạm điện: Giữ nguyên 6 trạm biến áp tại các vị trí hiện tại với tổng công suất 1.030KVA và các tuyến đường dây tải điện hiện có. Nâng cấp công suất trạm biến áp sau: TBA số 1 (thôn 6) lên công suất 400KV; TBA số 2 (thôn 2); TBA số 4 (thôn 3); TBA số 5 (thôn 7), TBA số 6 (thôn 1) lên 250KVA; TBA số 3 (thôn 5) giữ nguyên 250KVA. Tổng công suất các trạm sau khi nâng cấp là 1.580KVA đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

#### **7.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường**

##### **a) Hệ thống xử lý nước thải**

- Nước thải đều chảy về rãnh có nắp đan chạy song song với đường giao thông và thu gom về khu xử lý nước thải.

- Quy hoạch trạm xử lý nước thải tập trung khu vực Đồng Són, thôn 7 với diện tích 0,28ha.

- Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

##### **b) Hệ thống rác thải**

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt đến năm 2025: 3.395 kg/ngđ; đến năm 2030 khoảng: 4.562kg/ngđ.

- Quy hoạch mở rộng bãi rác thải tại khu vực Đồng Bạt Nàng, thôn 7, với diện tích 0,79ha, diện tích sau mở rộng là 1,96ha.

- Định hướng xử lý rác thải:

+ Giai đoạn đến năm 2025: Rác thải xã Thọ Cường được thu gom và xử lý tại khu xử lý rác thải xã Hợp Thắng.

+ Giai đoạn từ năm 2026 - 2050: dừng hoạt động khu xử lý rác tại xã Hợp Thắng, toàn bộ rác thải xã Thọ Cường được thu gom và xử lý tại khu xử lý rác Thái Hòa - Vân Sơn với diện tích khoảng 15ha.

c) Quy hoạch nghĩa trang

- Trong giai đoạn ngắn hạn các nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn xã sẽ đóng cửa, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

- Trong giai đoạn đến năm 2030 mở rộng nghĩa trang thôn Bạt Nàng, thôn 7 tại khu vực Bạt Nàng với diện tích 0,77ha, diện tích sau mở rộng là 2,62ha.

- Định hướng giai đoạn 2030-2045: Sử dụng nghĩa trang tập trung tại khu vực Thọ Bình, Thọ Sơn với quy mô diện tích khoảng 80ha. Định hướng tổ chức thành các công viên vĩnh hằng có cảnh quan đẹp và môi trường được đảm bảo.

### **7.6. Hạ tầng phục vụ sản xuất**

a) Hệ thống giao thông nội đồng:

- Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

- Tuyến đường nội đồng: gồm 06 tuyến (ký hiệu ĐNĐ.01 đến ĐNĐ.06), với tổng chiều dài 6,2km. Đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường GTNT cấp A, quy mô MCN như sau: lòng đường 3,5m, lề đường:  $2,0 \times 2 = 4,0\text{m}$ .

b) Hệ thống thủy lợi:

- Cải tạo nâng cấp kênh mương hiện có, xây mới kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất hiện đang là kênh đất nhằm chống ngập úng trong những trận mưa bão lớn, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Xây mới, nâng cấp hệ thống cầu để đảm bảo an toàn khơi thông dòng chảy.

- Nâng cấp hệ thống kênh mương chính do công ty thủy nông Sông Chu quản lý là 2,3km

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh mương chính do xã quản lý là: 10,25, trong đó: khơi thông dòng chảy 3,47 km đã được bê tông hóa, bê tông hóa 6,78km kênh đất.

## **8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn**

### **8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư**

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các nguồn lực khác

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng

- Xây dựng, cải tạo kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải, thoát nước mặt theo hướng đồng bộ, hiện đại

- Nâng cấp các trạm biến áp hiện có

- Đầu tư trang thiết bị trường học

- Xây dựng mới nhà công an. Đầu tư trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện...

**8.2. Nguồn vốn:** Từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân xã Thọ Cường có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nguồn khai thác từ quỹ đất bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Thọ Cường tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Thọ Cường và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 QĐ;
- UBND xã Thọ Cường;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**